

PHẦN PHỤ LỤC

I- DANH SÁCH VÀ HÌNH ẢNH CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO NGÀNH TÀI CHÍNH AN GIANG QUA CÁC THỜI KỲ

Thời kỳ 1945 – 1954:

- *Tỉnh Châu Đốc (1945-1947):*
- *Tỉnh Long Xuyên (1945-1947):*
- *Tỉnh Long Châu Tiền (1948-1950):*
- *Tỉnh Long Châu Hậu (1948-1950):* Võ Hiệp Thành (TV.TU)
- *Tỉnh Long Châu Sa (1951-1954):* Nguyễn Văn Phối (Phó BT.TU)
- *Tỉnh Long Châu Hà (1951-1954):* Hồ Văn Lái (Phó CT. Ủy ban Kháng chiến hành chánh tỉnh)

Thời kỳ 1954 – 1975:

- *Tỉnh Châu Đốc (1954- cuối năm 1957):* Nguyễn Văn Tráng (CVP.TU) phụ trách.
- *Tỉnh Long Xuyên (1954-1956):*
- *Tỉnh An Giang (1957-1974):*
 - + Nguyễn Văn Tráng (CVP.TU) phụ trách (1957-1962).
 - + Phan văn Khởi (Sáu Tân) phụ trách (1963- 1967).
 - + Vũ Hồng Đức (Phó BT.TU) phụ trách (1969-1971),
Nguyễn Văn An (Ut An) TUV- chuyên trách.

- + Lê Văn Nhâm (Năm Chánh) TV.TU phụ trách (1971-1974), Lê Quang Sáng (Tám Cao): Thường trực Ban KTTT tỉnh
- **Tỉnh Châu Hà (1972-1974):**
- **Tỉnh Long Châu Hà (1974-1975):** Trần Tấn Thời (Sáu Nheo)
- **Tỉnh Long Châu Tiền (1974-1975):** Lê Văn Nhâm, Lê Quang Sáng

Thời kỳ 1975 – 2000:

- **Ban Kinh tế-Tài chánh Long Châu Tiền:** Lê Quang Sáng (Trưởng ban), ...
- **Ban Kinh tế-Tài chánh Long Châu Hà:** Trần Tấn Thời (Trưởng ban), ...
- **Ty Tài chánh tỉnh An Giang**

+ Năm 1976-1977:

- . **Trưởng ty:** Nguyễn Văn Tráng (Tám Nhỏ)
- . **Phó Trưởng ty:** Phạm Văn Cường, Trần Hải Yến, Lê Quang Sáng.

+ Năm 1977 – 1980 :

- . **Trưởng ty :** Phạm Văn Cường.
- . **Phó Trưởng ty:** Lê Quang Sáng, Trần Hải Yến.

+ Năm 1980 – 1987 :

- . **Trưởng ty:** Trần Hải Yến.
- . **Phó trưởng ty:** Nguyễn Minh, Nguyễn Trọng Lũng, Nguyễn Thị Kim Thư, Phan Hữu Đức, Nguyễn Minh Hùng (Út Đường)

- **Sở Tài chính - Vật giá An Giang**

+ Năm 1987 – 1994 :

. **Giám đốc:** Nguyễn Minh Hùng

. **Phó Giám đốc:** Nguyễn Trọng Lũng, Nguyễn Thị Kim Thư (đến 4/1990), Tạ Văn Đô (đến năm 1990), Lê Minh Hồng, Trần Minh Châu, Lê Tiến Dũng.

+ Năm 1994 – 1999 :

. **Giám đốc:** Nguyễn Trọng Lũng

. **Phó Giám đốc:** Lê Thị Yến Tuyết, Trần Văn Năm, Lê Tiến Dũng, Trần Minh Châu.

+ Năm 1999 đến nay :

. **Giám đốc:** Lê Thị Yến Tuyết

. **Phó Giám đốc:** Trần Văn Năm, Lê Tiến Dũng, Trần Minh Châu.



Đồng chí **VÕ HIỆP THÀNH**-TV.TU-
Lãnh đạo Tài chính Long Châu Hậu
1948-1950



Đồng chí **NGUYỄN VĂN PHỐI**-
Phó BT.TU- Lãnh đạo Tài chính
Long Châu Sa 1951-1954



Đồng chí **HỒ VĂN LÁI**- Phó CT. Ủy
ban kháng chiến hành chánh Long
Châu Hà- Lãnh đạo ngành Tài chính
1951-1954



Đồng chí **NGUYỄN VĂN TRÁNG (Tám Nhỏ)**-
CVP.TU phụ trách Tài chính tỉnh Châu Đốc
1954- cuối 1957; tỉnh An Giang 1957-1962;
Trưởng Ty Tài chính An Giang 1976-1977



Đồng chí PHAN VĂN KHỎI (Sáu Tân)
phụ trách Tài chính 1963-1967



Đồng chí VŨ HỒNG ĐỨC
Phó BT.TU phụ trách
Tài chính 1969-1971



Đồng chí NGUYỄN VĂN AN (Út An)
chuyên trách công tác tài chính
1969-1971.



Đồng chí LÊ VĂN NHÂM (Năm Chánh)
TV.TU phụ trách Tài chính
1971-1974; Lãnh đạo Tài chính
Long Châu Tiền 1974-1975



Đồng chí LÊ QUANG SÁNG (Tám Cao)
 Thường trực Ban KTTC tỉnh 1971-1974;
 Lãnh đạo Tài chính Long Châu Tiền 1974-1975,
 Trưởng Ban KTTC LCT 1975
 Phó Trưởng ty Tài chính 1976-1977, 1977-1980



Đồng chí PHẠM VĂN CƯỜNG-
 Phó Trưởng Ty tài chánh 1976-1977;
 Trưởng ty Tài chính 1977-1980



Đồng chí TRẦN TẤN THỜI (Sáu Nheo)-
 Lãnh đạo Tài chính Long Châu Hà 1974-1975;
 Trưởng ban KTTC Long Châu Hà 1975



Đồng chí TRẦN HẢI YẾN-
 Phó Trưởng Ty Tài chính 1976-1977,
 1977-1980, Trưởng ty Tài chính 1980-1987



Đồng chí NGUYỄN MINH-
Phó Trưởng ty Tài chính 1980-1987



Đồng chí NGUYỄN TRỌNG LŨNG- Phó Trưởng
ty Tài chính 1980-1987; Phó Giám đốc Sở TC-VG
1987-1994; Giám đốc Sở TC-VG 1994-1999



Đồng chí NGUYỄN THỊ KIM THƯ-
Phó Trưởng ty tài chính 1980-1987;
Phó Giám đốc Sở TC-VG
1987- tháng 4/1990



Đồng chí PHAN HỮU ĐỨC-
Phó Trưởng ty Tài chính 1980-1987



Đồng chí NGUYỄN MINH HƯNG
(Út Đường)- Phó Trưởng ty Tài chính
1980-1987; Giám đốc Sở TC- VG
1987-1994



Đồng chí LÊ MINH HỒNG-
Phó Giám Đốc Sở TC-VG 1987-1994



Đồng chí LÊ TIẾN DŨNG-
Phó Giám đốc Sở TC-VG 1987-1994,
1994-1999, 1999- nay



Đồng chí TRẦN MINH CHÂU
Phó Giám đốc Sở TC-VG 1987-1994,
1994-1999; 1999-nay



Đồng chí LÊ THỊ YẾN TUYẾT
Phó Giám đốc Sở TC-VG 1994-1999;
Giám đốc Sở TC-VG 1999-nay



Đồng chí TRẦN VĂN NĂM
Phó Giám đốc Sở TC-VG 1994-1999;
1999-nay

II- DANH SÁCH CÁN BỘ LÃNH ĐẠO MỘT SỐ CƠ QUAN TRONG NGÀNH

❖ Xổ số kiến thiết:

+ Năm 1980 – 1983 :

Trưởng Ban: Nguyễn Minh

Phó Trưởng ban: Nguyễn Vĩnh Cảnh

+ Năm 1984 – 1985 :

Trưởng Ban: Trần Hải Yến

Phó Trưởng ban: Nguyễn Vĩnh Cảnh

+ Năm 1986 – 1988 :

Trưởng Ban: Nguyễn Thị Kim Thư

Phó Trưởng ban: Võ Văn Tài, Nguyễn Thị Kim Thắm

+ Năm 1989 – 1991 :

Giám đốc: Lê Tiến Dũng

Phó Giám đốc: Tô Thiệu Hữu, Trương Văn Ri, Lê Thị Hồng

+ Năm 1994 – 1997 :

Giám đốc: Tô Thiệu Hữu

Phó Giám đốc: Trương Văn Ri, Lê Thị Hồng

+ Năm 1997 – 3/2000 :

Giám đốc: Tô Thiệu Hữu

Phó Giám đốc: Lê Thị Hồng

+ Tháng 3/2000 đến nay :

Giám đốc: Tô Thiệu Hữu

Phó Giám đốc: Lê Thị Hồng, Trần Văn Hiền

❖ Cục Thuế:

+ Năm 1983 – 1989 :

Trưởng Chi cục thuế công thương nghiệp: đồng chí Nguyễn Minh từ 1983-1986; Đ/c Nguyễn Minh Hùng: 1987; Đ/c Tạ Văn Đô: 1988-1989.

+ Năm 1990 – 1992

Cục trưởng: Trần Tuấn

Phó Cục trưởng: Tạ Văn Đô, Trịnh Thanh Sơn, Tô Đại Đồng

- Năm 1993 – 1999 :

Cục trưởng: Trần Tuấn

Phó Cục trưởng: Trịnh Thanh Sơn, Nguyễn Văn Thành, Tô Đại Đồng

+ Năm 1999 – 2001 :

Cục trưởng: Trần Tuấn

Phó Cục trưởng: Nguyễn Văn Thành, Tô Đại Đồng, Phan Thanh Tùng.

+ Năm 2001 đến nay :

Cục trưởng: Trịnh Thanh Sơn

Phó Cục trưởng: Nguyễn Văn Thành, Tô Đại Đồng, Phan Thanh Tùng

❖ Kho bạc Nhà nước:

+ Tháng 6/1989 – 2/1991 :

Giám đốc: Nguyễn Thị Kim Thư

Phó Giám đốc: Lâm Hồng Cường

+ Tháng 2/1991 – 7/2002 :

Giám đốc: Nguyễn Thị Kim Thư

Phó Giám đốc: Lâm Hùng Cường, Trần Thị Ngọc Thủy

+ Tháng 7/2002 đến nay :

Giám đốc: Lâm Hùng Cường

Phó Giám đốc: Trần Thị Ngọc Thủy, Nguyễn Duy Nhất

III- PHỤ LỤC SỐ LIỆU

Bảng 1: “Về tình hình tài chính từ tháng 8/1954 – 9/9/1954” tỉnh Long Châu Sa:

Bạc DINH (?):	Thu	2.001.899,15 đồng
	Xuất	294.413,95 đồng
	Còn lại	1.767.485,20 đồng
Bạc Việt Nam:	Thu	1.500.556,00 đồng
	Xuất	0
	Còn lại	1.500.556,00 đồng
Lúa:	Thu thuế NN	66.182,07 gia
	Quốc gia	1.837,31 gia
	Quản trị	24.652,00 gia
	Thường niên	725,08 gia
	Tín dụng sản xuất	3.240,37 gia
	Ủng hộ kháng chiến	705,20 gia
	Mậu dịch	6.539,20 gia
Cộng thu:		103.883,03 gia
Chi (xuất Quân đội)		86.761,03 gia
Còn lại		17.122,00 gia

- Tài khoản cuối tháng 8/1954:

+ Sản xuất:	Số bạc cần xuất	
	Lập lò nước mắm	50.000,00 đồng ĐD
	Số lưỡi hái	704,25 đồng

Cộng: 50.704,25 đồng ĐD

Lưu ký:

- Số bạc gửi	3.000 ^d ĐD	- 46.217.815,50 ^d VN
- Trả lưu ký rút ra bằng bạc VN	545.500,00 đồng	
- Xuất 19.308,50 đồng ĐD trị giá	123.580,00 đồng VN	
- Xuất 156 giạ 8 lít lúa	292.500,00 đồng	

Cộng số xuất: 961.580,00 đồng

- Số còn phải trả	45.256.235,50 đồng VN
và	3.000,00 đồng ĐD

Tín dụng sản xuất:

<u>Bạc VN:</u>	Số cho vay:	4.987.830,68 đồng
	Đã hủy nợ:	65.160,00 đồng
	Nợ còn phải đòi:	4.922.670,68 đồng

<u>Bạc Đông Dương</u> :	Số cho vay:	50.362,00 đồng
	Trả:	650,00 đồng
	Nợ phải đòi	49.712,00 đồng
<u>Lúa</u> :	Xuất	874,30 gia
	Trả	300,00 gia
	Còn phải đòi	574,30 gia

Kinh doanh quốc gia:

<u>DINH</u> :	Xuất trong năm 1953:	117.231,00 đồng ĐD
	Xuất trong 6 tháng năm 1954:	400,00 đồng
	Còn phải đòi:	117.631.00 đồng
<u>Lúa</u> :	Xuất	1.209,13 gia
	Trả	31,00 gia
	Còn phải đòi	1.178,13 gia

Bảng 2:

“Báo cáo kết quả Kinh tế tài chính năm 1969,
theo số liệu sơ bộ”:

STT	TÊN ĐƠN VỊ	THÁNG	THU	CHI
A	Cơ quan cấp tỉnh	1-12	11.073.000	23.526.000
	Thu đăng của huyện		4.654.000	
	Thu nhận viện trợ NN		7.019.000	
	Thu kết dư 1968		3.980.000	
	Chi viện các huyện			1.745.000
	Chi đăng về NN			166.000
	Cộng		26.717.000	25.473.000
B	Huyện – thị xã			
1	Thị xã Châu Đốc	1 – 12	4.156.000	1.779.000
2	Huyện Châu Phú	1 – 12	956.000	1.742.000
3	Huyện Tri Tôn	1 – 12	1.073.000	3.419.000
4	Huyện Tịnh Biên	1 – 11	4.996.000	5.073.000
	Ước thu chi	12	454.000	461.000
5	Huyện Châu Thành	1 – 11	161.000	1.322.000
	Ước thu chi	12	15.000	120.000
6	Huyện Tân Châu	1 – 9	3.739.000	4.291.000
	Ước thu chi	10 – 11 – 12	1.246.000	1.430.000
7	Huyện Phú Tân	1 – 9	98.000	560.000
	Ước thu chi	10 – 11 – 12	33.000	190.000
8	Thị xã Long Xuyên	1 – 9	203.000	792.000
	Ước thu chi	10 – 11 – 12	68.000	264.000
Tổng cộng thực thu chi và ước tính thu chi			17.298.000	21.443.000

Bảng 3:**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ 1976 – 1980****DVT: 1.000 đồng**

	1976	1977	1978	1979	1980	Bình quân 76 - 80	%
TỔNG THU	26.253	34.084	42.558	41.289	84.790	45.795	100
I-Thu từ KT trên địa bàn	17.106	21.600	27.194	26.310	76.160	33.674	73,53
1-Thu từ KTQD	1.673	5.618	7.813	10.817	23.010	9.786	29,06
-QD	80	170	600	320	1.190	472	1,4
Trung ương							
-QD địa phương	1.593	5.448	7.213	10.497	22.820	9.514	28,25
2-Thu sự nghiệp	986	1.084	1.753	2.294	3.460	1.915	5,69
3-Thu từ KT tập, cá thể	12.597	13.894	16.589	10.132	46.920	20.026	59,47
Trong đó:	5.719	7.275	9.408	6.864	36.030	13.059	38,78
-Thuế CTN	6.878	6.619	7.181	3.268	10.890	6.967	20,69
-Thuế NN							
4-Thu khác NS NN	1.850	1.004	1.039	3.067	2.820	1.956	5,81
II-Thu trợ cấp NS TW	9.147	12.484	15.364	14.979	8.630	12.121	26,47

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ 1976 – 1980

ĐVT: 1.000 đồng

	1976	1977 1	1978	1979	1980	Bình quân 76 - 80	%
TỔNG SỐ	14.866	28.478	40.402	39.777	54.530	35.61 1	100
1- Đầu tư XDCB	4.729	11.998	14.594	13.442	9.590	10.87 1	30,53
2-Chi thường xuyên	10.137	16.480	25.808	26.335	44.940	24.74 0	69,47
Trong đó:	1.319	1.822	1.747	1.687	8.520	3.019	12,20
-Vốn lưu động							.
-Chi SN kinh tế	275	574	5.269	3.891	6.080	3.218	13,01
-Chi đào tạo	194	436	687	1.255	1.570	828	3,35
-Chi văn xã	3.922	5.789	9.177	10.722	14.720	8.866	35,84
-Chi QL HC	4.308	6.883	6.511	5.819	10.160	6.736	27,23
-Chi khác NS	119	976	2.417	2.961	3.890	2.073	8,38

Bảng 4:

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH AN GIANG
Giai đoạn 1981-1985

Đơn vị tính: 1.000 đồng (tiền mới)

CHỈ TIÊU	Năm 1981		Năm 1983		Năm 1985		BQ 1981-1985	
	T.số	T.t (%)	T.số	T.t (%)	T.số	T.t (%)	T.số	T.t (%)
TỔNG SỐ	27.480	100,00	94.214	100,00	485.786	100,00	176.032	100,00
Trong đó:								
NSDP được hưởng	23.517	85,58	70.608	74,94	388.810	80,04	138.469	78,66
I. THU TỪ KT TRÊN ĐỊA BÀN	25.523	92,88	91.033	96,62	455.064	93,68	166.894	94,81
Tr.Đó: NSDP được hưởng	21.560	84,47	67.427	74,07	358.088	78,69	129.330	77,49
Trong đó:								
1. Thu từ KTQD	12.281	48,12	31.579	34,69	347.119	76,28	104.424	62,57
- QD trung ương					2.315	0,51		

- QĐ địa phương	12.281	48,12	31.579	34,69	344.804	75,77	103.774	62,18
2. Thu sự nghiệp	647	2,53	2.057	2,26	5.014	1,10	2.408	1,44
3. Thu từ KT tập, cá thể	10.901	42,71	51.248	56,30	69.797	15,34	44.284	26,53
Tr.đó:	8.828	34,59	39.774	43,69	54.604	12,00	34.284	20,54
- Thuế CTN								
- Thuế nông nghiệp	2.073	8,12	11.474	12,60	15.193	3,34	10.000	5,99
4. Thu thuế xuất nhập khẩu			655	.	1.321			
5. Thu khác NSNN	1.057	4,14	3.171	3,48	15.703	3,45	6.906	4,46
II. THU KẾT DƯ	1.557	5,67	2.880	3,06	24.532	5,05	2.232	3,92
III. THU TRỢ CẤP NSTW	400	1,46	301	0,32	6.190	1,27		1,27

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH AN GIANG

Giai đoạn 1981-1985

Đơn vị tính: 1.000 đồng (tiền mới)

CHỈ TIÊU	Năm 1981		Năm 1983		Năm 1985		BQ 1981-1985	
	T.số	T.tr (%)	T.số	T.tr (%)	T.số	T.tr (%)	T.số	T.tr (%)
TỔNG SỐ	20.233	100,00	64.013	100,00	321.760	100,00	118.335	100,00
1. Đầu tư XDCB	4.281	21,16	20.879	32,62	106.573	33,12	38.251	32,32
2. Chi thường xuyên	15.952	78,84	43.134	67,38	215.187	66,88	80.084	67,68
Tr.Đó:	2.106	13,20	4.720	10,94	54.140	25,16	19.090	23,84
-Vốn lưu động								
-Chi sự nghiệp kinh tế	1.677	10,51	2.575	5,79	10.167	4,72	3.920	4,90
-Chi đào tạo	371	2,33	1.448	3,36	8.660	4,02	2.746	3,43
-Chi văn xã	3.058	19,17	8.337	19,33	47.560	22,10	15.661	19,56
-Chi QL hành chánh	2.676	16,78	7.652	17,74	29.539	13,73	11.215	14,00
-Chi khác	1.034	6,48	4.210	9,76	28.759	13,36	9.392	11,73
NS								
-Chi bù giá	5.030	31,53	13.960	32,36	34.902	16,22	17.609	21,99

Bảng 5:

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH AN GIANG
Giai đoạn 1991-1995

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 1991		Năm 1993		Năm 1995		BQ 1991-1995	
	T.số	T.t (%)	T.số	T.t (%)	T.số	T.t (%)	T.số	T.t (%)
TỔNG SỐ	191.152	100,00	448.289	100,00	524.619	100,00	399.190	100,00
Trong đó: NSDP được hưởng	139.141	72,79	262.646	58,59	462.269	88,12	290.629	72,80
I. THU TỪ KT TRÊN ĐỊA BÀN	183.629	96,06	423.532	94,48	479.253	91,35	371.793	93,14
Tr.Đó: NSDP được hưởng	131.618	71,68	237.889	56,17	416.903	86,99	263.232	70,80
Trong đó:	45.657	24,86	38.055	8,99	45.600	9,51	48.069	12,93
1. Thu từ KTQD	6.568	3,58	11.818	2,79	13.605	2,84	10.950	2,95
- QD trung ương								
- QD địa phương	39.089	21,29	26.237	6,19	31.995	6,68	37.119	9,98
2. Thu sự nghiệp	639	0,35	8.429	1,99	10.704	2,23	8.416	2,26
3. Thu từ KT tập, cá thể	82.675	45,02	156.752	37,01	206.691	43,13	149.965	40,34

Tr.đó:	58.657	31,94	92.152	21,76	121.470	25,35	91.499	24,61
- Thuế CTN								
- Thuế nông nghiệp	24.018	13,08	64.600	15,25	68.720	14,34	55.166	14,84
4. Thu xổ số kiến thiết	11.344	6,18	25.468	6,01	42.000	8,76	26.076	7,01
5. Thu thuế xuất nhập khẩu	31.294	17,04	154.558	36,49	87.132	18,18	90.234	24,27
6. Thu khác NSNN	11.238	6,12	23.606	5,57	53.980	11,26	35.554	9,56
Tr. Đó:			1.811		3.497	0,73	1.463	
- Học phí								
- Viện phí			2.835		3.000	0,63	1.746	
- Thu viện trợ			5.279					
- Thu khác	11.238	6,12	13.681	3,23	6.023	1,26	21.664	5,83
II. THU KẾT DƯ	3.023	1,58	5.337	1,19	10.897	2,08	6.741	1,69
III. THU TRỢ CẤP NSTW	4.500	2,35	19.420	4,33	34.469	6,57	20.656	5,17

Ghi chú: Năm 1995 là số ước thực hiện

Bảng 6:**Tỷ trọng thu so các nguồn thu ngân sách nhà nước (1986-1990)*****Đvt: triệu đồng***

Nội dung thu	1986		1987		1988		1989		1990		Bình quân 1986-1990	
	T.số	T.1 so thu NS NN của tỉnh	T.số	T.1 %	T.số	T.1 %	T.số	T.1 %	T.số	T.1 %	T.số	T.1%
Thuế CTN	162	7,11	678	10,9	5.120	15	14.031	14,53	43.399	31,55	12.678	22,86
Thuế NN	99	4,35	200	2,98	6.545	19,18	6.901	7,15	8.139	5,92	4.377	7,89
Thuế XNK					1.505	4,41	19.734	20,4	28.671	20,8		

Bảng 7:**Kết quả thực hiện thu thuế từ 1990 – 2000 như sau:**

Năm	Kế hoạch	Thực hiện (Triệu đồng)	Đạt tỷ lệ %		P.G
			So kế hoạch	So cùng kỳ	
1990	70.300	71.300	101,86	135,06	
1991	124.300	134.911	108,54	189,22	
1992	230.562	257.981	111,89	191,22	
1993	276.600	307.227	111,07	119,09	
1994	320.120	339.403	106,02	110,47	
1995	378.400	452.523	104,52	133,33	
1996	482.600	593.000	122,88	131,04	
1997	565.080	704.554	124,68	118,81	
1998	653.280	737.400	112,88	104,66	
1999	650.000	741.014	114,00	100,49	
2000	712.690	741.014	103,97	100,00	